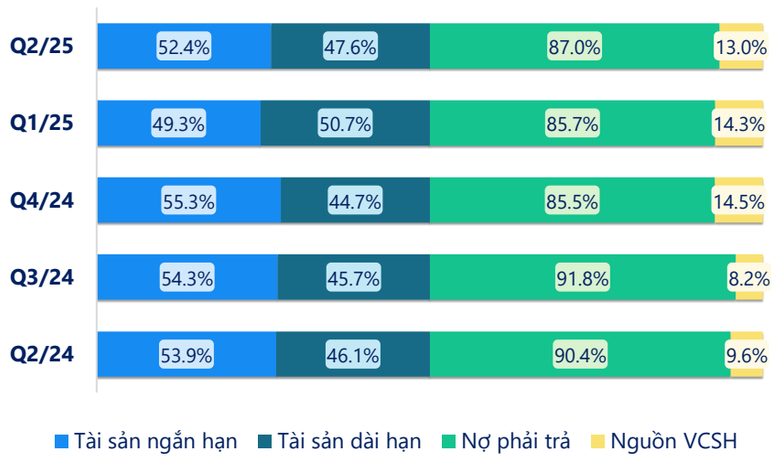
FireAnt

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,630
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,940
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,340
SL cổ phiếu LH	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660,585
% sở hữu nước ngoài	3.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,035
P/E	44.0
EPS	60

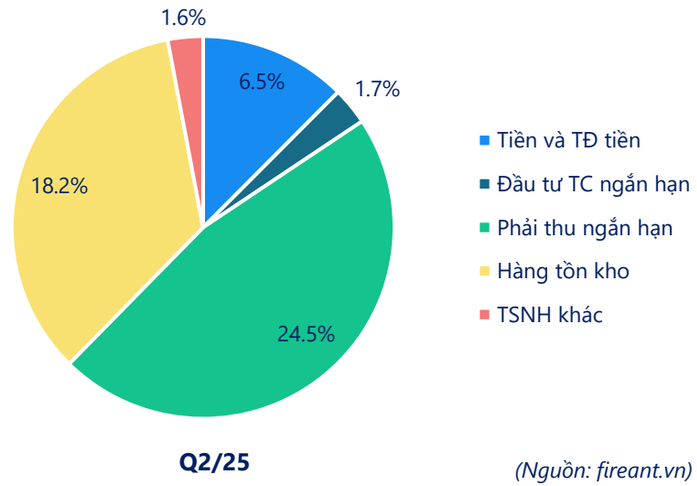
	YTD	1T	3T	6T
TTF	-17.8%	2.7%	-14.9%	-19.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



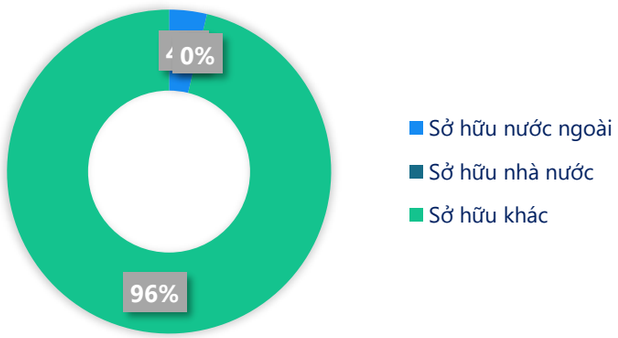
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



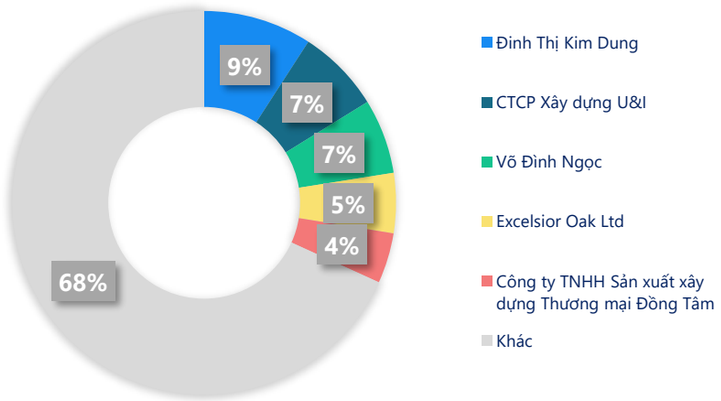
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



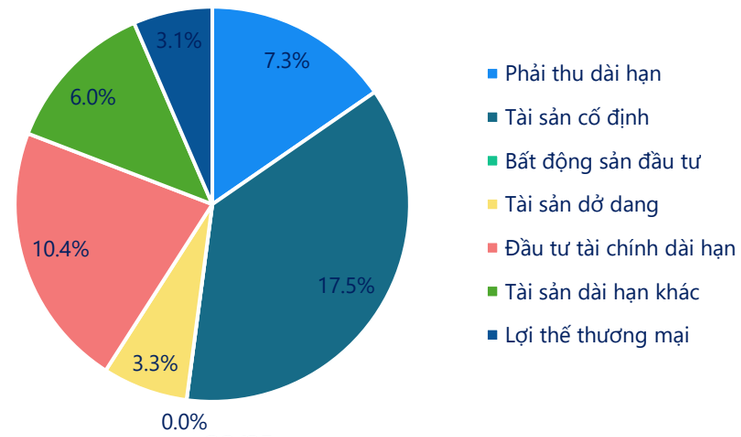
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

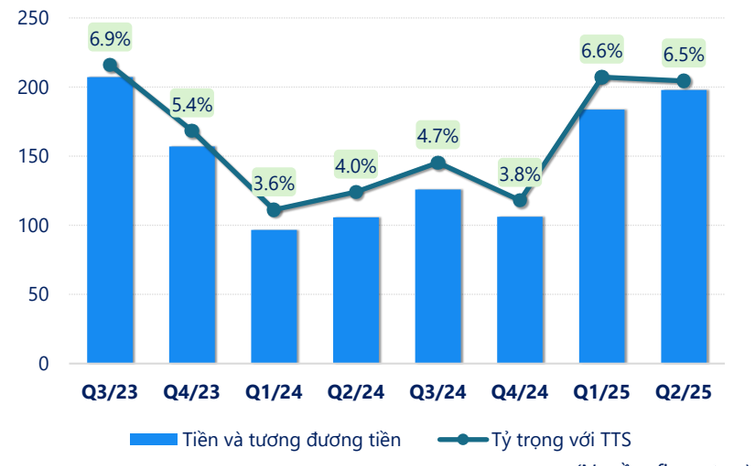


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

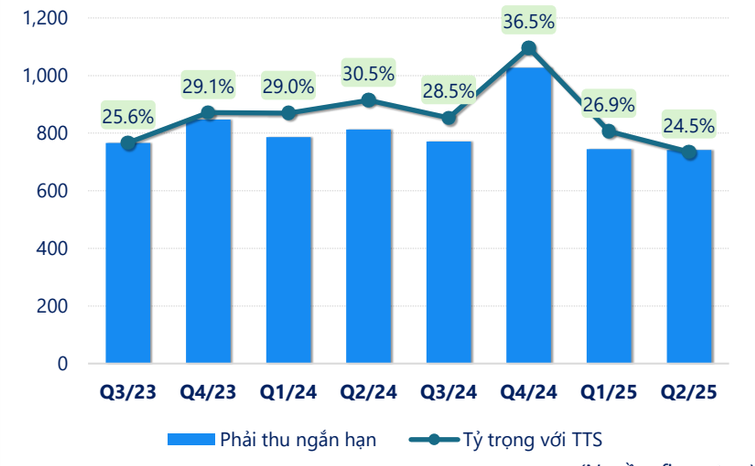
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Tiền và tương đương tiền



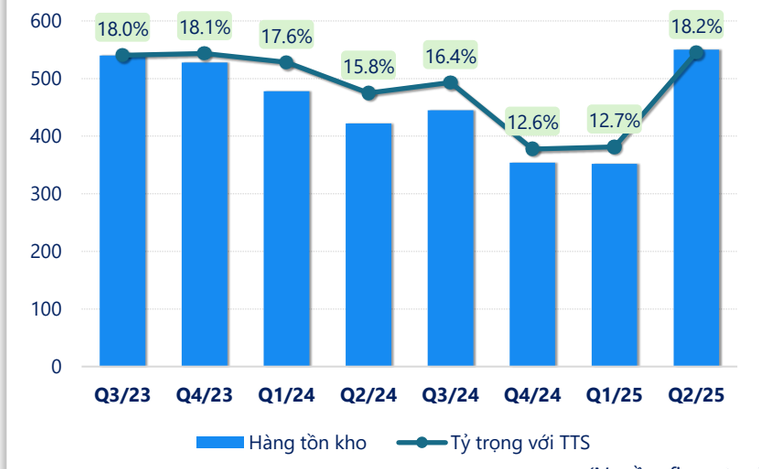
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



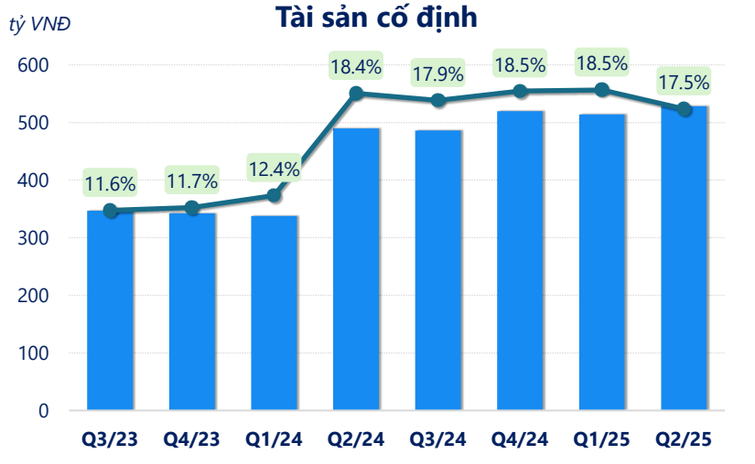
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



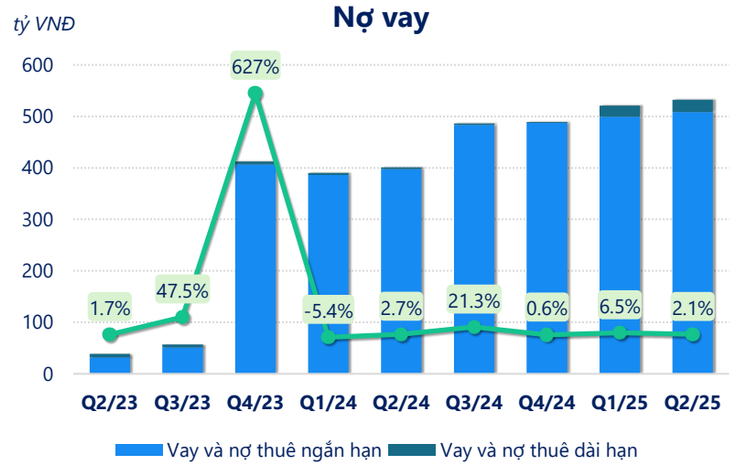
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



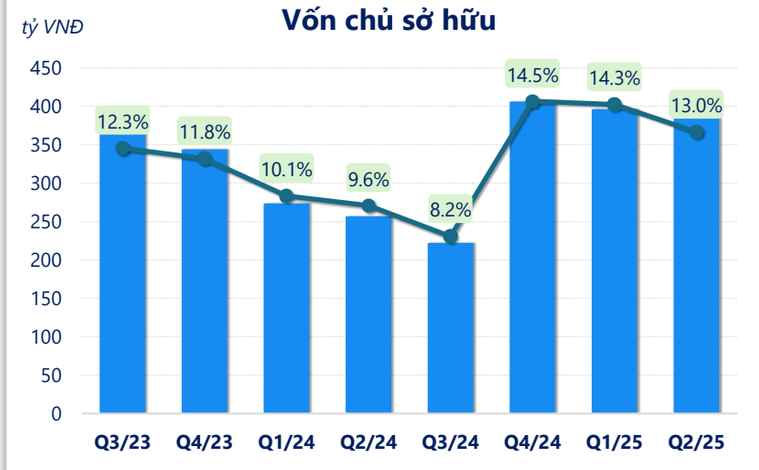
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

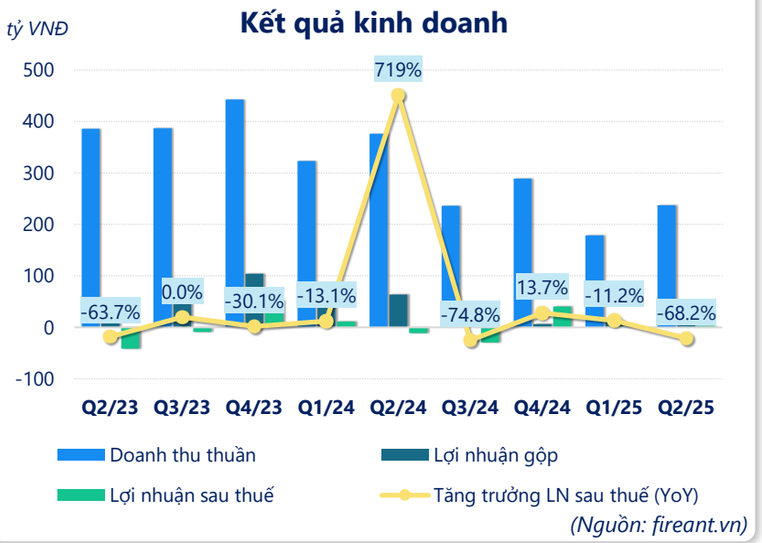


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

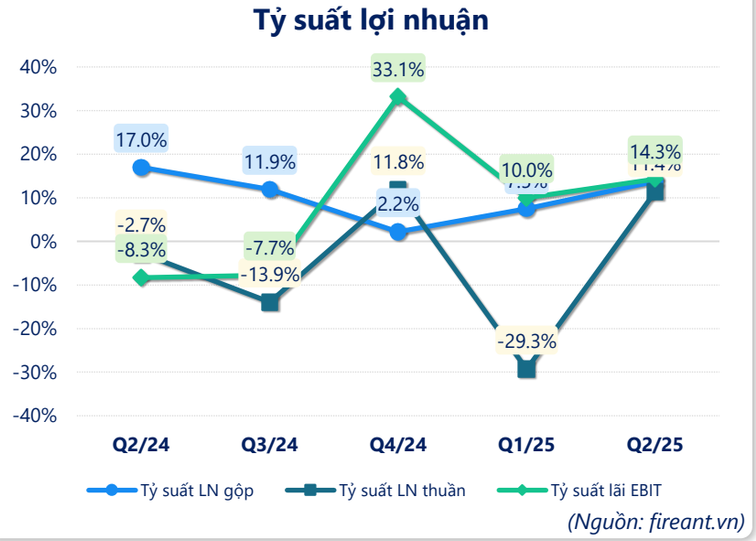
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

Kết quả kinh doanh



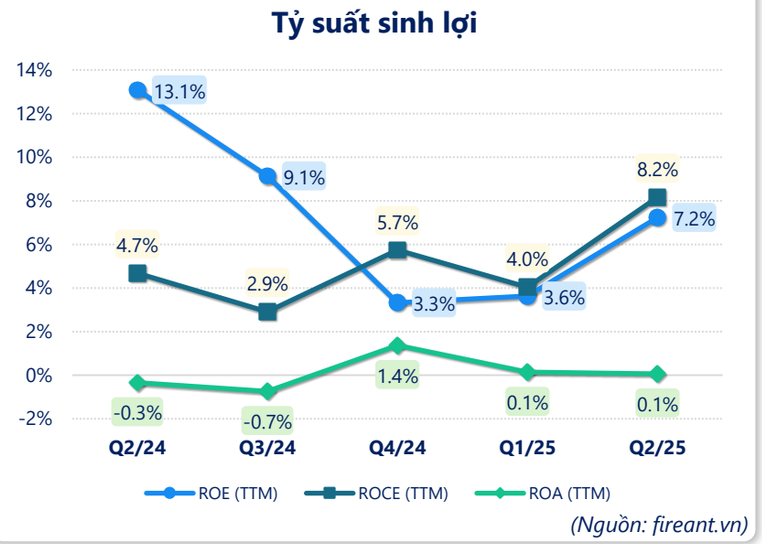
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



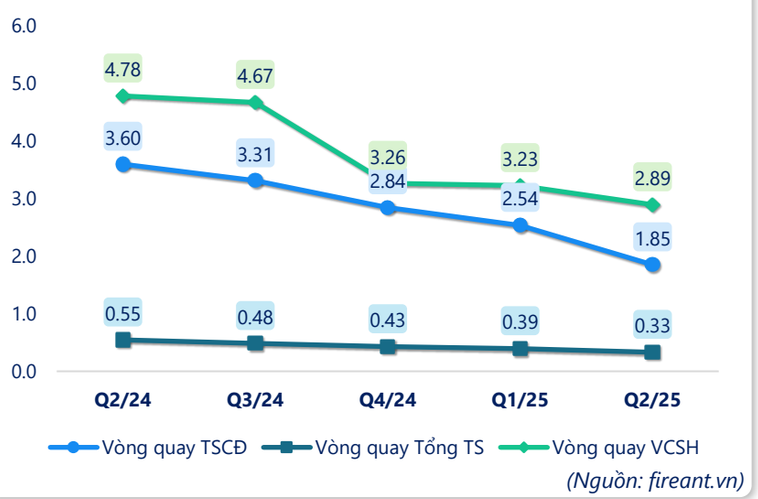
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



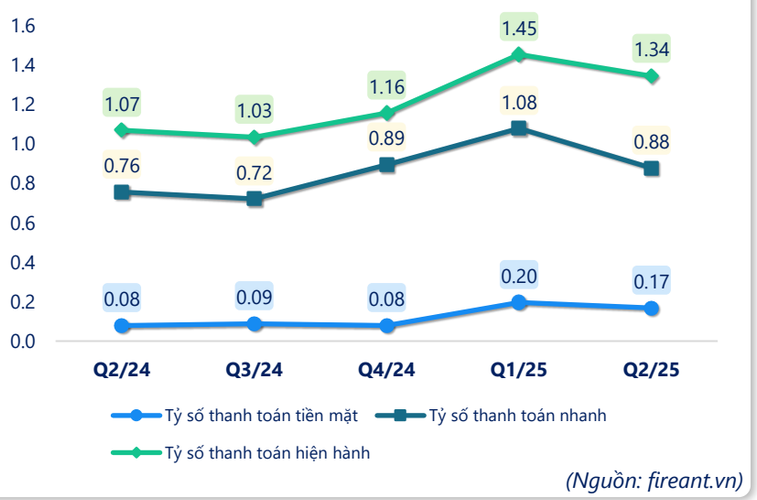
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



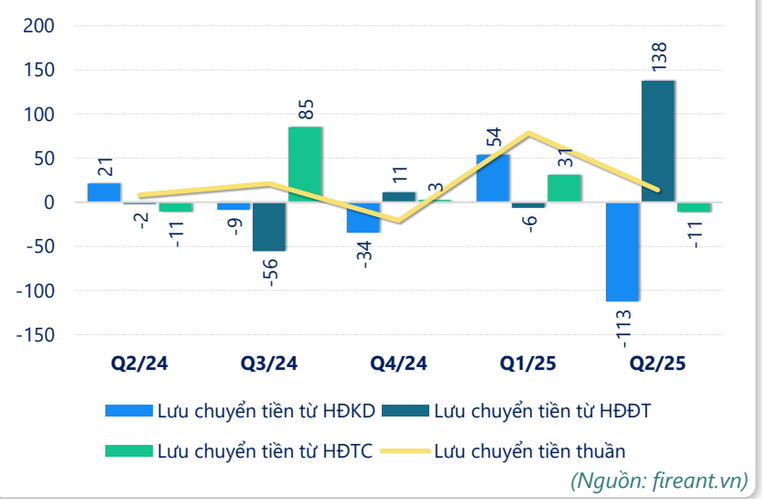
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,025**	**2,792**	**8.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,586	1,361	16.6%
Tiền và tương đương tiền	198	105	88.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	16.3	206%
Phải thu ngắn hạn	741	867	-14.6%
Hàng tồn kho	550	338	62.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47.1	34.2	37.6%
Tài sản dài hạn	**1,439**	**1,432**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	221	179	23.9%
Tài sản cố định	528	515	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	101	112	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	313	379	-17.3%
Tài sản dài hạn khác	**183**	**144**	**26.7%**
Lợi thế thương mại	93.3	104	-10.2%
Nợ phải trả	2,631	2,393	10.0%
Nợ ngắn hạn	**1,180**	**956**	**23.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	467	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	214	-24.5%
Nợ dài hạn	1,451	1,436	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.9	22.8	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**394**	**400**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**394**	**400**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	376	236	289	179	237
Giá vốn hàng bán	312	208	283	165	205
Lợi nhuận gộp	63.8	28.1	6.32	13.3	32.6
Doanh thu HĐTC	8.93	0.86	81.1	5.26	72.8
Chi phí TC	20.7	15.1	18.2	17.6	19.5
Chi phí lãi vay	-20.4	11.3	55.0	16.3	17.8
LN trong công ty LKLD	-1.29	2.26	-1.07	0.26	3.80
Chi phí bán hàng	27.8	24.1	29.8	26.3	33.6
Chi phí QLDN	33.2	24.9	4.33	27.3	29.1
LN thuần từ HĐKD	-10.2	-32.9	34.1	-52.4	27.0
Lợi nhuận khác	-0.72	3.32	6.68	53.9	-11.0
LN trước thuế	-10.9	-29.6	40.8	1.52	16.1
Lợi nhuận sau thuế	-11.5	-29.4	40.7	1.58	3.20
LNST của CĐ cty mẹ	-9.55	-21.2	39.1	3.78	1.85

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	-8.70	-34.5	53.6	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-55.5	11.1	-6.36	138
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	85.3	2.67	31.2	-11.2
Tiền đầu kỳ	96.6	106	126	105	184
Lưu chuyển tiền thuần	**8.36**	**21.0**	**-20.7**	**78.5**	**13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.91	-0.91	0.91	0.49	0.37
Tiền cuối kỳ	106	126	106	184	198

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic